TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:228/2018/DS-PT
Ngày:14-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán và bồi thường thiệt hại.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tòng.

Các Thẩm phán:

1. Bà Lưu Ánh Nguyệt;

2. Ông Nguyễn Văn Son.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Trương Thái Hồng, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2018/TLPT-DS về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán và bồi thường thiệt hại", do Bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2018/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh T bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 216/2018/QĐPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lâm Thị N, sinh năm 1958;

Địa chỉ cư trú: Quốc lộ 22B, ấp T2, xã M, huyện T3, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Anh Nguyễn Công T4, sinh năm 1994;

Địa chỉ cư trú: Số 348, đường Trần Hưng Đ, khu phố 1, phường 1, thành phố T1, tỉnh T (Văn bản ủy quyền ngày 11/10/2017) (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu N1, sinh năm 1974 và ông Phạm Văn Q, sinh năm 1966; Cùng địa chỉ cư trú: Số 420, đường T5, Quốc lộ 22B, ấp B, xã B1, thành phố T1, tỉnh T.(Ông Q ủy quyền cho bà N1 theo Giấy ủy quyền ngày 28/11/2017) (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đinh Văn H, sinh năm 1948; Địa chỉ cư trú: Ấp Thanh Tân, xã M, huyện T3, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của ông H: Anh Nguyễn Công T4, sinh năm 1994; Địa chỉ: Số 348, đường Trần Hưng Đ, khu phố 1, phường 1, thành phố T1 (Văn bản ủy quyền ngày 18/01/2018) (Có mặt).

3.2. Ông Phạm Văn Q – Chủ hộ Kinh doanh Phạm Văn Q; địa chỉ: Số 420, đường T5, Quốc lộ 22B, ấp B, xã B1, thành phố T1, tỉnh T. (Ông Q ủy quyền cho bà N1 theo Giấy ủy quyền ngày 28/11/2017).

Người kháng cáo: Bà Lâm Thị N – Nguyên đơn và ông Đinh Văn H- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 10 năm 2017và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lâm Thị N và người đại diện hợp pháp của bà trình bày:

Ngày 15/3/2017 âm lịch (ngày 11/4/2017DL), bà cho bà N1 và ông Q vay số tiền 100.000.000 đồng, để kinh doanh, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng. Bà N1 và Ông Q đóng lãi cho bà được 04 tháng với tổng số tiền là 6.000.000 đồng rồi không thực hiện việc trả lãi như thỏa thuận. Bà có nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà N1, Ông Q trả lại toàn bộ nợ gốc nhưng bà N1, ông Q không trả. Nên bà khởi kiện yêu cầu bà N1, ông Q thanh toán số nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 15/7/2017 âm lịch (nhằm ngày 05/9/2017 dương lịch) cho đến ngày Tòa án xét xử.

Đối với yêu cầu phản tố của bà N1, ông Q:Vợ chồng ông bà có cho vợ chồng bà N1 thuê nhà tại địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp T2, xã M, huyện T3, tỉnh T để kinh doanh vật liệu xây dựng và sử dụng theo Giấy phép kinh doanh của con gái ông bà đứng tên với giá là 4.000.000 đồng/tháng, thỏa thuận bằng lời nói. Lúc kinh doanh, vợ chồng bà N1 có đặt bảng hiệu và sử dụng hàng rào có thể di chuyển được. Tháng 9/2017 bà N1, ông Q đơn phương chấm dứt hoạt động kinh doanh, tự ý di dời toàn bộ tài sản, trả lại mặt bằng kinh doanh mà không thông báo trước cho vợ chồng ông bà. Đây là hành vi pháp lý đơn phương của bà N1, ông Q nên vợ chồng ông bà không có lỗi. Hiện nay trên phần đất thuê không còn bất cứ tài sản hay công trình nào của bà N1, ông Q để lại. Do vậy ông bà không đồng ý bồi thường thiệt hại tiền bảng hiệu, tiền làm cổng, sửa mặt bằng với số tiền 30.000.000 đồng theo yêu cầu của vợ chồng bà N1.

Đối với số tiền 47.250.000 đồng thì bà thừa nhận có mua vật liệu xây dựng số tiền 47.250.000 đồng nhưng đã trả tiền xong.

Theo bản tự khai ngày 15/11/2017, quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N1 trình bày:

Trong quá trình mua bán vật liệu xây dựng, năm 2017, ông H cho bà mượn mặt bằng để mở cửa hàng vật liệu xây dựng tại xã M, huyện T3, tỉnh T. Từ tháng 2/2017, bà đã sửa cửa hàng, làm bảng hiệu và đầu tư toàn bộ vật liệu xây dựng trên đất của ông H. Ông H nói dối bà N là hợp tác làm ăn với bà nhưng thực tế việc kinh

doanh là do bà tự chủ và quản lý. Do hợp tác kinh doanh nhưng không thu được tiền nên bà N không đồng ý cho bà kinh doanh nữa. Ông H yêu cầu bà ghi giấy nợ cho bà N số tiền 100.000.000 đồng nhằm mục đích để ông H giải quyết mâu thuẫn gia đình. Vì đã đầu tư cửa hàng, nội thất, biển hiệu nên bà chấp nhận ghi giấy nợ ngày 15/3/2017 âm lịch, chữ ký của ông Q cũng là do bà tự viết tại nhà ông H, bà N, không có mặt ông Q. Riêng dòng chữ "*Lãi suất hàng tháng là 1/5%/tháng mỗi tháng đóng lãi cho chị Tám*" trong biên nhận nợ cũng là do bà viết sau đó 02 ngày theo yêu cầu của ông H. Bà khẳng định việc nợ tiền là không có thật. Ông Q cũng không ký giấy biên nhận nợ. Do vậy, vợ chồng bà không đồng ý thanh toán số tiền vay 100.000.000 đồng và tiền lãi theo đơn khởi kiện của bà Lâm Thị N.

Ngoài ra, bà còn yêu cầu ông H, bà N thanh toán cho vợ chồng bà số tiền mua vật tư xây dựng là 47.250.000 đồng đã mua trong tháng 8,9/2017. Do tin tưởng nên các bên không làm giấy tờ, bà chỉ ghi hóa đơn theo dõi.

Bà yêu cầu ông H, bà N bồi thường thiệt hại tiền bảng hiệu, tiền làm cổng, sửa mặt bằng, tổng cộng là 30.000.000 đồng. Trong đó, tiền bảng hiệu 18.000.000 đồng; còn lại số tiền 12.000.000 đồng là tiền làm cổng rào, khung sắt lưới B40.

Tại bản tự khai ngày 15/11/2017, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Văn Q và người đại diện hợp pháp của ông trình bày:

Việc vợ chồng ông vay tiền của bà N, ông H là không có thật. Ông không có ký giấy biên nhận tiền của bà N và ông H. Do vậy, ông không đồng ý trả số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ông H, bà N có mua vật tư xây dựng của vợ chồng ông trong tháng 8,9/2017. Nay ông yêu cầu ông H, bà N thanh toán cho vợ chồng ông số tiền vật tư xây dựng còn thiếu là 47.250.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho vợ chồng ông tiền bảng hiệu, tiền làm cổng, sửa mặt bằng, số tiền 30.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn H và người đại diện hợp pháp của ông trình bày:

Ông là chồng của bà N, ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà N đối với vợ chồng bà N1, ông Q.

Ông có xây dựng ki ốt ở xã M, huyện T3, tỉnh T và cho bà N1 thuê mặt bằng làm cơ sở mua bán vật liệu xây dựng. Bà N1 tự đem vật liệu lên trưng bày, còn bảng hiệu đại lý gạch được Công ty hỗ trợ kinh doanh. Bà N1 hoàn toàn không có xây dựng tài sản gì khác trên đất. Đến tháng 9/2017, bà N1 tự động tháo bảng hiệu, dỡ hàng rào mang về. Do vậy vợ chồng ông không đồng ý bồi thường thiệt hại số tiền 30.000.000 đồng cho bà N1, ông Q.

Ông H thừa nhận có mua vật liệu xây dựng theo hóa đơn bà N1 cung cấp nhưng ông đã trả xong nên ông không đồng ý trả số tiền 47.250.000 đồng mua vật liệu xây dựng còn thiếu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2018/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh T, đã quyết định:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị N đối với bà Nguyễn Thị Thu N1, ông Phạm Văn Q về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị Thu N1 có nghĩa vụ trả cho bà Lâm Thị N, ông Đinh Văn H số tiền nợ gốc 100.000.000đồng; tiền lãi 7.778.000 đồng, tổng cộng là 107.778.000(*Một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn*) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn Q – chủ hộ kinh doanh Phạm Văn Q buộc bà Lâm Thị N, ông Đinh Văn H trả số tiền 47.250.000 đồng tiền mua vật liệu xây dựng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị Thu N1 buộc bà Lâm Thị N, ông Đinh Văn H bồi thường thiệt hại bảng hiệu, cổng rào với số tiền 30.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phía giám định, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 13/9/2018 bà N và ông H kháng cáo không chấp nhận trả số tiền vật liệu xây dựng 47.250.000 đồng.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T*:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H và bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

Xét kháng cáo của ông Đinh Văn H và bà Lâm Thị N thấy rằng:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Phạm Văn Q có đơn phản tố yêu cầu ông Đinh Văn H và bà Lâm Thị N trả số tiền vật liệu xây dựng còn nợ 47.250.000 đồng. Tài liệu chứng cứ ông Q cung cấp các hóa đơn bán lẻ gồm: Ngày 09/8/2017 số tiền 9.950.000 đồng; ngày 15/8/2017 số tiền 8.750.000 đồng; ngày 24/8/2017 số tiền 9.600.000 đồng; ngày 01/9/2017 số tiền 9.200.000 đồng và ngày 08/9/2017 số tiền 9.750.000 đồng (BL 146 đến 150)

[2] Tại biên bản đối chất ngày 16/01/2018 (BL 94) ông H trình bày: Có mua vật tư của chị Nga, ông đã xem những hóa đơn chị Nga, ông Q cung cấp số tiền mua vật liệu xây dựng 47.250.000 đồng, ông thừa nhận có mua vật liệu xây dựng theo các hóa đơn trên nhưng đã trả tiền xong.

[3] Theo khoản 2 Điều 94 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ông H bà N cho rằng có mua vật tư của ông Q nhưng đã trả tiền xong. Ông H bà N phải có nghĩa vụ cung cấp, giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã trả tiền. Tuy nhiên, ông H bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc ông bà đã trả tiền mua vật tư cho ông Q. Nên cấp sơ thẩm buộc ông H bà N trả cho ông Q số tiền mua vật liệu xây dựng 47.250.000 đồng là có căn cứ, đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Mặc khác, ông H mua vật tư của bà N1, Ông Q số tiền 47.250.000 đồng từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2017. Trong khi đó, bà N1 còn nợ ông H số tiền vay 100.000.000 đồng và tiền thuê đất nhưng khi mua vật tư ông H cũng không đối trừ nghĩa vụ đối với khoản nợ của bà N1 là chưa hợp lý.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho ông H, bà N cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho việc đã trả số tiền 47.250.000 đồng vật tư cho ông Q bà N1, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H bà N, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đinh Văn H sinh ngày 02/9/1948; bà Lâm Thị N sinh ngày 25/8/1958, ông bà có đơn xin được miễn án phí phúc thẩm dân sự.

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án thì ông H và bà N thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430, 440, 463, 466, 468; 584, 589 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thị N và ông Đinh Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị N đối với bà Nguyễn Thị Thu N1, ông Phạm Văn Q về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị Thu N1 có nghĩa vụ trả cho bà Lâm Thị N, ông Đinh Văn H số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng; tiền lãi 7.778.000 đồng, tổng cộng là 107.778.000 (*Một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn*) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn Q – chủ hộ kinh doanh Phạm Văn Q, buộc bà Lâm Thị N, ông Đinh Văn H trả cho Ông Q số tiền 47.250.000 đồng tiền mua vật liệu xây dựng.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị Thu N1 buộc bà Lâm Thị N, ông Đinh Văn H bồi thường thiệt hại bảng hiệu, cổng rào với số tiền 30.000.000 đồng.

5. Về chi phí giám định: Bà Lâm Thị N phải chịu số tiền 1.200.000 (*Một triệu hai trăm nghìn đồng*) chi phí giám định, ghi nhận bà N đã nộp xong.

6. Về án phí

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đinh Văn H, bà Lâm Thị N được miễn nghĩa vụ nộp án phí. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T1 hoàn trả số tiền tạm ứng án phí bà Lâm Thị N đã nộp số tiền 2.500.000 đồng tại Biên lai thu số 0004642 ngày 16/10/2017.

Ông Phạm Văn Q, bà Nguyễn Thị Thu N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ là 5.389.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 1.500.000 đồng. Tổng cộng Ông Q, bà N1 phải chịu 6.889.000 đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí bà N1, Ông Q đã nộp 750.000 đồng tại biên lai thu số 0007009 ngày 12/01/2018 và 1.181.000 đồng tại biên lai thu số 0005721 ngày 16/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T1. Ông Q, bà N1 còn phải nộp tiếp số tiền 4.958.000 (*Bốn triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng*) tiền án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lâm Thị N và ông Đinh Văn H được miễn tiền án phí.

7. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh TN;
-TAND huyên (tp);
- Chi cục THADS huyện (tp);
- Phòng KTNV.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tòng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Lưu Ánh Nguyệt **Nguyễn Văn Son** **Nguyễn Văn Tòng**